

Bản án số: 75/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07-6-2022
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VŨNG LIÊM – TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Quốc Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hồng.

2. Ông Nguyễn Văn Cơ Ba.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trúc - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long không tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 6 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 231/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022, về tranh chấp “*tranh chấp ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2022/QĐXX-ST ngày 23 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị **Trịnh Thị N** – sinh năm: 1990 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn 6B, xã B, huyện B, tỉnh Bình Phước.

2. *Bị đơn:* anh **Lê Tuấn T** – sinh năm: 1991 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã T, huyện V, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 04/5/2022, nguyên đơn chị Trịnh Thị N trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị và anh Lê Tuấn T chung sống với nhau vào năm 2015, hôn nhân tự nguyện, do quen biết, được cha mẹ hai bên thừa nhận, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 15/4/2015.

Sau ngày cưới, chị và Tsống riêng tư tại thành phố Hồ Chí Minh để đi làm thuê. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng cự cãi nhau. Chị và anh T không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được mà ngày càng trầm trọng hơn. Chị và anh T ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài nên chị Na yêu cầu ly hôn với anh Lê Tuấn T.

- Về con chung: Có một con chung tên Lê Thanh Đ, sinh ngày: 22/9/2015, hiện đang sống chung với anh T. Khi ly hôn, chị N đồng ý giao cháu Lê Thanh Đ cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng chị N không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản khai ý kiến đề ngày 23/5/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Tuấn T trình bày:*

Anh T thống nhất với trình bày của chị N về thời gian vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do kinh tế thiếu thốn dẫn đến vợ chồng thường cự cãi nhau. Sau đó, chị N tự ý bỏ nhà đi, anh T có đi tìm và khuyên để chị N quay về hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị không đồng ý. Anh và chị N ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Nay nhận thấy tình cảm không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài nên anh T đồng ý ly hôn với chị N.

- Về con chung: Có một con chung tên Lê Thanh Đ, sinh ngày: 22/9/2015, hiện đang sống chung với anh T. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thanh Đ và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ được thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị N có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long giải quyết việc hôn nhân giữa chị và anh Lê Tuấn T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Xét thấy, chị Trịnh Thị N và anh Lê Tuấn T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt chị N, anh T theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T tự nguyện chung sống với nhau do quen biết, được cha mẹ hai bên thừa nhận, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T vào ngày 15/4/2015 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét thấy, chị N trình bày vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân không hợp tính tình, bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng cự cãi nhau. Anh T trình bày mâu thuẫn là do kinh tế gia đình thiếu hụt dẫn đến vợ chồng cự cãi nhau. Sau đó, chị N tự ý bỏ nhà đi anh T có khuyên nhưng chị N không quay về. Chị N và anh T không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được mà ngày càng trầm trọng hơn nên anh T cũng đồng ý ly hôn với chị N.

[3] Về con chung: Có một con chung tên Lê Thanh Đ, sinh ngày: 22/9/2015, hiện đang sống chung với anh T. Khi ly hôn, anh T yêu cầu được

trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ, chị N đồng ý giao cháu Đ cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng nên giao cháu Lê Thanh Đ cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

Anh T không yêu cầu chị Na cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thanh Đ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả của vợ chồng: Chị N và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị N phải nộp án phí theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 9, 51, 53; 56, 57, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trịnh Thị N.

Về hôn nhân: Cho chị Trịnh Thị N được ly hôn với anh Lê Tuấn T.

Về con chung: Giao cháu Lê Thanh Đ, sinh ngày: 22/9/2015 cho anh Lê Tuấn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Trịnh Thị N không trực tiếp nuôi con, không phải cấp dưỡng nuôi con nhưng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Về tài sản chung và nợ chung phải thu, phải trả: Chị Trịnh Thị N và anh Lê Tuấn T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trịnh Thị N phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N⁰0008290 ngày 04/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm. Chị Trịnh Thị N đã nộp đủ không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi

tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Triệu Quốc Hiếu

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Triệu Quốc Hiếu

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Vũng Liêm;
- Chi cục THADS huyện Vũng Liêm;
- UBND xã Trung Chánh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Quốc Hiếu

